

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho Quý III và kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026**

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100109385

ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109385 ngày 16 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Ngân
Ông Đinh Xuân Hân
Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Hàn Thị Khánh Vinh
Bà Nguyễn Thanh Hoa
Ông Hoàng Lê Sơn
Ông Trần Văn Hải
Ông Đỗ Mạnh Cường

Chủ tịch (từ ngày 23/4/2026)
Chủ tịch (đến ngày 23/4/2026)
Phó Chủ tịch (đến ngày 23/4/2026)
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23/4/2026)
Thành viên (từ ngày 23/4/2026)
Thành viên (đến ngày 23/4/2026)
Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Mạnh Cường
Bà Nguyễn Thanh Hoa
Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chủ tịch
Thành viên (từ ngày 23/4/2026)
Thành viên (đến ngày 23/4/2026)

Bộ phận Kiểm toán nội bộ

Ông Bùi Tiến Thảo
Bà Nguyễn Thị Thủy
Ông Phí Ngọc Tú

Trưởng bộ phận
Phó Trưởng bộ phận
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 12 Ngô Tất Tố,
Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

 **Hàn Thị Khánh Vinh**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01 - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.886.621.724.327	4.700.548.966.383
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	161.433.298.957	90.825.793.846
Tiền	111		140.240.086.354	42.925.793.846
Các khoản tương đương tiền	112		21.193.212.603	47.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		961.280.243.001	651.138.730.797
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(a)	961.280.243.001	651.138.730.797
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.900.239.490.822	1.908.692.559.995
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.839.298.324.768	1.844.427.761.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	66.552.100.320	23.923.451.679
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	64.258.451.904	99.601.869.005
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(69.869.386.170)	(59.260.522.151)
Hàng tồn kho	140	15	1.825.397.666.965	2.003.137.320.518
Hàng tồn kho	141		1.829.683.963.623	2.015.841.959.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.286.296.658)	(12.704.639.439)
Tài sản ngắn hạn khác	160		38.271.024.582	46.754.561.227
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.637.852.797	1.970.228.470
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		23.377.495.145	36.986.406.177
Thuế và các khoản phải thu				
Nhà nước	163	24	4.155.676.640	7.297.540.490
Tài sản ngắn hạn khác	165		8.100.000.000	500.386.090

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.713.690.898.094	2.942.628.272.225
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.448.205.211	1.402.147.510
Phải thu dài hạn khác	215		1.448.205.211	1.402.147.510
Tài sản cố định	220		257.158.386.021	267.648.302.707
Tài sản cố định hữu hình	221	17	153.364.631.340	163.916.255.352
Nguyên giá	222		521.679.626.128	514.211.409.778
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(368.314.994.788)	(350.295.154.426)
Tài sản cố định vô hình	227	18	103.793.754.681	103.732.047.355
Nguyên giá	228		131.426.749.845	128.887.069.845
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.632.995.164)	(25.155.022.490)
Bất động sản đầu tư	240	19	34.005.434.486	34.779.306.191
Nguyên giá	241		45.821.328.558	45.821.328.558
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.815.894.072)	(11.042.022.367)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.557.906.395	4.053.919.259
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.557.906.395	4.053.919.259
Đầu tư tài chính dài hạn	260	10	2.387.487.858.347	2.602.522.694.840
Đầu tư vào công ty liên kết	262		1.822.142.070.753	2.032.899.478.459
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		712.123.105.837	697.823.455.837
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(146.777.318.243)	(140.200.239.456)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	12.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		32.033.107.634	32.221.901.718
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	20	30.729.362.799	29.693.176.746
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	39(d)	1.303.744.835	2.528.724.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		7.600.312.622.421	7.643.177.238.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.424.307.709.037	3.620.798.780.130
Nợ ngắn hạn	310		3.391.917.774.238	3.589.102.670.962
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.665.485.617.907	1.850.633.356.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	131.276.336.055	39.419.574.691
Phải trả cổ tức	313	23	18.503.794.976	2.693.197.477
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	314	24	38.049.783.563	23.524.530.412
Phải trả người lao động	315		17.033.498.734	32.638.709.616
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	10.886.048.875	12.234.035.829
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.140.443.560	2.502.062.275
Phải trả ngắn hạn khác	320	26	21.670.879.791	14.728.316.731
Vay ngắn hạn	321	27(a)	1.448.117.735.804	1.587.760.969.107
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	1.092.549.250
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	28	37.753.634.973	21.875.368.964
Nợ dài hạn	330		32.389.934.799	31.696.109.168
Phải trả người bán dài hạn	331		1.612.000.000	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		111.699.022	148.931.932
Phải trả dài hạn khác	338		1.168.000.000	1.750.000.000
Vay dài hạn	339	27(b)	29.498.235.777	29.797.177.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	29	4.176.004.913.384	4.022.378.458.478
Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.597.010.408	57.597.010.408
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(366.766.560.611)	(366.766.560.611)
Quỹ đầu tư phát triển	418		418.846.487.415	417.701.058.585
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		982.723.327	982.723.327
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.389.996.222.863	1.254.504.736.105
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		998.022.555.633	518.837.431.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		391.973.667.230	735.667.304.894
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		305.349.029.982	288.359.490.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.600.312.622.421	7.643.177.238.608

Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025	30/09/2026	30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
						(Đã trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	1.424.013.139.097	1.333.191.617.694	4.117.955.710.715	3.984.334.110.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	2.300.715.011	6.245.658.760	23.014.843.159	13.675.358.699
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3	1.421.712.424.086	1.326.945.958.934	4.094.940.867.556	3.970.658.751.698
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	1.256.960.887.676	1.201.058.776.724	3.619.040.710.614	3.566.789.217.817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.751.536.410	125.887.182.210	475.900.156.942	403.869.533.881
Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	51.078.039.778	38.795.035.471	103.383.505.342	230.121.164.789
Chi phí tài chính	23	35	44.129.286.814	28.011.759.948	90.652.939.839	82.807.503.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		28.395.893.467	16.814.158.028	80.312.636.434	47.581.417.299
Chi phí bán hàng	25	36	71.850.383.665	66.571.653.157	204.061.519.703	191.691.157.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	25.184.225.809	31.205.434.128	80.503.124.332	91.311.742.514
Phần lãi trong công ty liên kết	27	10(b)	64.530.162.835	29.346.562.502	274.536.899.137	52.683.576.309
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.195.842.735	68.239.932.950	478.602.977.547	320.863.871.908
Thu nhập khác	31		880.952.579	40.146.532.638	1.618.801.660	44.579.704.973
Chi phí khác	32		272.898.574	328.194.094	5.773.197.373	5.511.935.967
Lợi nhuận khác	40		608.054.005	39.818.338.544	(4.154.395.713)	39.067.769.006
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139.803.896.740	108.058.271.494	474.448.581.834	359.931.640.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	10.944.267.669	10.506.997.159	34.736.780.354	28.715.192.484
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	920.317.551	5.283.390.243	1.224.980.137	3.898.590.243
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		127.939.311.520	92.267.884.092	438.486.821.343	327.317.858.187
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		109.402.938.157	72.563.400.869	391.973.667.230	285.173.568.236
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.536.373.363	19.704.483.223	46.513.154.113	42.144.289.951
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40			1.605	1.146

Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật

Hà Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Đã trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		474.448.581.834	359.931.640.914
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ TSCĐ, BĐSĐT	02		22.037.619.445	21.591.697.587
Các khoản dự phòng	03		8.468.270.068	(6.523.940.975)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.502.749.600)	1.030.382.831
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.392.044.096)	(235.636.116.747)
Chi phí lãi vay	06		80.312.636.434	47.581.417.299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		467.372.314.085	187.975.080.909
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(212.410.039.428)	(98.343.503.602)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		185.368.777.041	(212.077.149.999)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(97.615.770.429)	56.145.663.496
Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.469.745.084)	1.832.423.673
Chi phí đi vay đã trả	14		(76.869.525.974)	(48.298.283.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.611.554.603)	(50.683.012.952)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.835.613.337)	(5.124.742.339)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		225.928.842.271	(168.573.524.686)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.119.306.458)	(9.892.211.723)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.222.222	758.826.598
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.197.688.986.300)	(634.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		898.180.000.000	768.710.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.299.650.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		213.863.135.485	27.324.114.505
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		329.158.775.372	290.031.707.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		221.096.190.321	442.432.436.428

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Đã trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.271.619.432.283	3.304.068.811.212
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.411.561.607.045)	(3.060.632.739.939)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(242.941.277.501)	(253.155.926.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(382.883.452.263)	(9.719.855.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		64.141.580.329	264.139.056.526
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		90.825.793.846	289.066.457.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.465.924.782	(3.888.186.854)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	9	161.433.298.957	549.317.327.091

Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật


Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty có 3 công ty con như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/9/2026 và 1/1/2026		
			Tỷ lệ % góp vốn (*)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“CDP”)	Số 262L, Phố Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, Đường Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 9 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh số 10(b).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 794 nhân viên (1/1/2026: 824 nhân viên).

(*) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Tổng Công ty sở hữu trên số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của các đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(m)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán được liệt kê tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các công ty liên kết này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá được phê duyệt khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh sau giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi: (i) đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm; hoặc (ii) có bằng chứng đáng tin cậy cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được đánh giá theo từng trường hợp cụ thể dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán về khả năng thu hồi, phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ đối với hàng hóa được mua để bán cho các đơn hàng riêng biệt được tính theo phương pháp giá đích danh, và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 59 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
▪ phương tiện vận tải	4 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
▪ tài sản cố định khác	2 - 4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 30 đến 50 năm đối với quyền sử dụng đất có thời hạn. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 9 - 46 năm

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(l) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(m) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

T.C.P

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(q) Thuê tài sản

(i) Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ii) Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư cho thuê trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng hiện tại Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	3.852.502.455	1.486.611.288
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân đội	47.820.746.074	5.066.327.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.715.829.232	4.000.205.485
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.931.554.962	5.529.317.164
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	10.105.732.035	-
Các ngân hàng khác	26.813.721.596	26.843.332.094
	136.387.583.899	41.439.182.558
Các khoản tương đương tiền (*)	21.193.212.603	47.900.000.000
	161.433.298.957	90.825.793.846

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, cụ thể như sau:

		30/9/2026 Lãi suất VND		1/1/2026 Lãi suất VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại:				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0,20%	800.007.123	0,20%	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7,80%	20.393.205.480	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	4,75%-7,7%	38.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	4,50%	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	7,70%	3.000.000.000
		21.193.212.603		47.900.000.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi	
	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
	(Đã trình bày lại)	
Tiền gửi có kỳ hạn	961.280.243.001	663.138.730.797
Trong đó:		
- Ngắn hạn (*)	961.280.243.001	651.138.730.797
- Dài hạn	-	12.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc và lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 6 tháng đến 12 tháng, chi tiết như sau:

		30/9/2026		1/1/2026	
	Kỳ hạn	Lãi suất	VND	Kỳ hạn	Lãi suất
					VND
					(Đã trình bày lại)
Hợp đồng 1	6 tháng	8,30%	94.217.423.699		-
Hợp đồng 2	6 tháng	8,14%	100.778.374.247		-
Hợp đồng 3	6 tháng	8,30%	142.619.783.562		-
Hợp đồng 4	12 tháng	9,00%	210.415.109.589	6 tháng	6,4%
Các hợp đồng khác	6-12 tháng	5,0% - 9,3%	413.249.551.905	6 - 12 tháng	4,75% - 9,0%
					140.662.621.151
					510.476.109.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn			961.280.243.001		651.138.730.797

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/9/2026 và 1/1/2026			
			Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % góp vốn (*)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	825.000	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	42.000.000	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Tầng 15, Tháp 2, Tòa nhà The Nexus, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	232.408	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	3.780.000	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	5.538.167	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược Davina	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	450.000	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	4.746.087	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế, dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	33.948.992	22,04%	22,04%	22,04%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	-	30,00%	30,00%	19,97%

(*) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Tổng Công ty và các công ty con sở hữu trên tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của các công ty liên kết.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

		30/9/2026		1/1/2026	
		Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam		17.001.630.376	(**)	17.259.025.266	(**)
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam		790.545.669.431	(**)	1.070.346.307.643	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam		28.254.802.468	(**)	28.422.881.893	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	(i) (ii)	45.628.184.081	19.656.000.000	44.757.744.543	37.800.000.000
Công ty cổ phần Dược Danapha	(i)	256.192.242.123	(**)	224.981.242.123	202.696.912.200
Công ty cổ phần Dược Davina		-	(**)	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	(i)	146.438.137.069	288.087.480.900	134.757.629.509	250.593.393.600
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	(i)	534.560.996.540	1.228.953.510.400	508.437.675.174	1.782.322.080.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam		3.520.408.664	(**)	3.936.972.308	(**)
		<u>1.822.142.070.753</u>		<u>2.032.899.478.459</u>	

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết.
- (ii) Tổng Công ty và các công ty con không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 không phát sinh lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị này.
- (**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.032.899.478.459	987.874.650.144
Phần lãi trong công ty liên kết	274.536.899.137	52.683.576.309
Cổ tức nhận được trong kỳ	(270.975.607.715)	(107.062.593.225)
Cổ tức liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư (***)	(213.863.135.485)	(21.633.883.775)
Biến động khác	(455.563.643)	-
Số dư cuối kỳ	1.822.142.070.753	911.861.749.453

(***) Trong kỳ, Tổng Công ty nhận được khoản cổ tức trị giá 444.000 triệu VND từ Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam, trong đó có 213.863 triệu VND liên quan đến giai đoạn trước thời điểm Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại đơn vị này từ 15% lên 30%. Theo đó, khoản cổ tức trị giá 213.863 triệu VND và khoản chi phí khác trị giá 39 triệu VND được xác định là phần thu hồi vốn đầu tư và đã được ghi nhận giảm vào giá gốc của khoản đầu tư tương ứng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Tỷ lệ góp vốn (**)	30/9/2026			1/1/2026		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(76.689.786.876)	123.813.864.541	200.503.651.417	(81.918.274.717)	118.585.376.700
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	11.370.153.435	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,36%	89.927.976.988	-	188.224.218.200	75.628.326.988	-	184.308.166.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,41%	139.411.862.876	-	199.907.499.700	139.411.862.876	-	206.063.664.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,50%	29.455.746.106	-	39.124.039.135	29.455.746.106	-	33.546.250.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(24.695.170.360)	21.327.745.500	46.022.915.860	(19.955.671.360)	26.067.244.500
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	37.739.465.978	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Trung ương Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	-	10.227.271.740	9.231.455.589	-	9.499.014.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	5.107.203.820	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	6,78%	11.861.708.288	(7.732.754.864)	4.128.953.424	11.861.708.288	(7.116.720.303)	4.744.987.985
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	3.466.940.866	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(37.659.606.143)	31.645.474.733	69.305.080.876	(31.209.573.076)	38.095.507.800
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	404.666.565.500	27.776.985.675	-	618.133.178.800
Công ty cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,81%	670.269.026	-	(*)	670.269.026	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tĩnh (i)	0,65%	971.029.662	-	2.625.397.500	971.029.662	-	2.545.537.500
Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375	-	(*)	300.659.375	-	(*)
Công ty cổ phần phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	6.017.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Kingdom Đông Dương	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	22.983.000.000	-	(*)
		<u>712.123.105.837</u>	<u>(146.777.318.243)</u>		<u>697.823.455.837</u>	<u>(140.200.239.456)</u>	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết.
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Tổng Công ty và các công ty con sở hữu trên tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của các đơn vị được đầu tư.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	21.515.820.483	-	165.274.139.100	-
Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng	51.884.254.475	-	92.080.485.250	-
Các khách hàng khác	1.765.898.249.810	(64.478.089.128)	1.587.073.137.112	(54.369.298.107)
	1.839.298.324.768	(64.478.089.128)	1.844.427.761.462	(54.369.298.107)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần KALCEKS	2.171.542.500	-	3.428.774.400	-
Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-	-	3.819.076.807	-
Công ty TNHH Noah Legend	3.766.670.666	-	3.361.370.685	-
EGIS Pharmaceuticals PLC	-	-	2.833.649.424	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Y tế Hải Tiến	18.136.281.243	-	-	-
Windlas Biotech Limited	12.162.838.556	-	-	-
Các khoản trả trước khác	30.314.767.355	-	10.480.580.363	(216.106.684)
	66.552.100.320	-	23.923.451.679	(216.106.684)

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức	6.306.212.000	-	-	-
Phải thu các khoản tạm ứng	4.050.031.280	-	1.636.003.372	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	3.658.997.385	-	1.659.798.876	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	15.626.997.366	-	42.671.139.499	-
Ký cược ký quỹ	3.857.100.337	-	5.158.397.051	-
Phải thu hỗ trợ hủy hàng hư hỏng	8.265.602.513	-	12.292.638.682	-
Phải thu chiết khấu thanh toán sớm	6.725.614.989	-	-	-
Phải thu khác	15.767.896.034	(5.391.297.042)	36.183.891.525	(4.675.117.360)
	64.258.451.904	(5.391.297.042)	99.601.869.005	(4.675.117.360)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***14. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/9/2026			Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	1/1/2026			Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND				Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	Từ 37 tháng - 64 tháng	20.441.836.178	(20.441.836.178)	-	-	28 - 55 tháng	20.441.836.178	(20.441.836.178)	-	-
Công ty TNHH Asia Medical Food	19-23 tháng	15.014.018.716	(15.014.018.716)	-	-	9 - 14 tháng	18.008.018.716	(6.624.312.090)	11.383.706.626	
Công ty cổ phần Gravitass	12-17 tháng	11.312.827.360	(5.318.803.375)	5.994.023.985		3 - 8 tháng	11.312.827.360	(2.887.432.751)	8.425.394.609	
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	Trên 51 tháng	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	-	Trên 48 tháng	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	-
Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	Trên 51 tháng	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	-	Trên 48 tháng	3.124.998.992	(3.124.998.992)	-	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng - trên 36 tháng	29.748.407.007	(22.098.985.817)	7.649.421.190		Từ 6 tháng - trên 36 tháng	33.112.120.617	(22.095.092.364)	11.017.028.253	
		<u>83.512.831.345</u>	<u>(69.869.386.170)</u>	<u>13.643.445.175</u>			<u>90.086.651.639</u>	<u>(59.260.522.151)</u>	<u>30.826.129.488</u>	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số đầu năm	59.260.522.151	41.053.905.410
Dự phòng trích lập trong kỳ	20.415.122.940	10.311.162.898
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.806.258.921)	(5.709.186.853)
Số dư cuối kỳ	69.869.386.170	45.655.881.455

15. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	35.153.218.818	-	128.938.983.878	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.129.612.284	(538.810.524)	13.353.403.932	(816.086.623)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.883.178.897	-	1.822.465.906	-
Thành phẩm	9.204.169.881	(814.226.916)	9.538.878.558	(32.863.970)
Hàng hóa	1.768.313.783.743	(2.933.259.218)	1.861.811.786.639	(11.855.688.846)
Hàng gửi bán	-	-	376.441.044	-
	1.829.683.963.623	(4.286.296.658)	2.015.841.959.957	(12.704.639.439)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số đầu năm	12.704.639.439	29.580.723.295
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.106.831.614	13.170.573.758
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.735.955.102)	(28.099.278.558)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(789.219.293)	(4.786.686.811)
Số dư cuối kỳ	4.286.296.658	9.865.331.684

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng	8.100.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng	-	500.386.090
	<u>8.100.000.000</u>	<u>500.386.090</u>

17. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định dùng cho quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	317.925.554.312	120.335.604.166	66.424.367.532	9.468.076.305	57.807.463	514.211.409.778
Mua sắm mới	1.544.178.372	3.632.898.179	-	521.228.334	-	5.698.304.885
Tăng/(giảm) khác	-	1.769.911.465	-	-	-	1.769.911.465
Số dư cuối kỳ	319.469.732.684	125.738.413.810	66.424.367.532	9.989.304.639	57.807.463	521.679.626.128
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	191.502.428.477	100.489.957.915	50.180.054.148	8.064.906.423	57.807.463	350.295.154.426
Khấu hao trong kỳ	8.678.305.772	5.893.918.932	2.907.590.030	540.025.628	-	18.019.840.362
Số dư cuối kỳ	200.180.734.249	106.383.876.847	53.087.644.178	8.604.932.051	57.807.463	368.314.994.788
Giá trị còn lại :						
Số dư đầu kỳ	126.423.125.835	19.845.646.251	16.244.313.384	1.403.169.882	-	163.916.255.352
Số dư cuối kỳ	119.288.998.435	19.354.536.963	13.336.723.354	1.384.372.588	-	153.364.631.340

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 190.300 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 175.335 triệu VND).

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà kho tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	35.704.046.707	35.704.046.707
Nhà văn phòng tại 87 Nguyễn Văn Trỗi	33.409.023.523	33.409.023.523
Nhà kho Tân Tạo tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	56.989.231.200	56.989.231.200
Nhà văn phòng và công trình phụ trợ tại 12 Ngô Tất Tố	32.912.199.403	32.912.199.403

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	122.952.890.645	5.934.179.200	128.887.069.845
Tăng trong kỳ	-	2.539.680.000	2.539.680.000
Số dư cuối kỳ	122.952.890.645	8.473.859.200	131.426.749.845
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	20.143.821.930	5.011.200.560	25.155.022.490
Hao mòn trong kỳ	1.904.754.771	573.217.903	2.477.972.674
Số dư cuối kỳ	22.048.576.701	5.584.418.463	27.632.995.164
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	102.809.068.715	922.978.640	103.732.047.355
Số dư cuối kỳ	100.904.313.944	2.889.440.737	103.793.754.681

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 31.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (1/1/2026: 3.264 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất - Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	34.571.597.619	34.571.597.619
Quyền sử dụng đất - Cần Thơ	30.664.429.674	30.664.429.674
Quyền sử dụng đất - Văn phòng Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.947.900.000	17.947.900.000
Quyền sử dụng đất - Chi nhánh Đà Nẵng (số 2)	5.505.000.000	5.505.000.000
Quyền sử dụng đất - Chi nhánh Bắc Giang	3.780.000.000	3.780.000.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

19. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	45.821.328.558
-------------------------	----------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ	11.042.022.367
Khấu hao trong kỳ	773.871.705

Số dư cuối kỳ	11.815.894.072
---------------	----------------

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	34.779.306.191
Số dư cuối kỳ	34.005.434.486

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty chủ yếu là diện tích sàn văn phòng của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV - Vinapharm và hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	23.912.740.583	1.477.625.562	4.302.810.601	29.693.176.746
Tăng trong kỳ	-	3.284.581.518	2.415.665.062	5.700.246.580
Phân bổ trong kỳ	(765.934.704)	(1.113.973.166)	(2.784.152.657)	(4.664.060.527)
Số dư cuối kỳ	23.146.805.879	3.648.233.914	3.934.323.006	30.729.362.799

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6.464.204.195	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	190.081.584
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	875.553.326	875.553.313
<i>Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	6.303.479.193	9.021.725.182
Các bên khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	413.977.959.795	252.765.103.748
Celltrion Inc.	156.075.479.875	195.096.097.291
Novapri Lifescience Private Limited	55.541.879.466	162.930.176.208
Prime Pharmaceuticals Ltd	54.222.230.280	94.523.915.122
Hyphens Pharma Pte. Ltd.	35.131.458.989	86.327.651.821
Nhà cung cấp khác	936.893.372.788	1.048.903.052.341
	1.665.485.617.907	1.850.633.356.610

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tồn	378.677.860	5.052.302.300
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp	18.601.314.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Phi Long	-	7.040.270.532
Sở Y tế An Giang	22.459.800.000	-
Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ	7.805.991.331	4.468.351.745
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp	45.060.800.000	-
Người mua khác trả tiền trước	36.969.752.864	22.858.650.114
	131.276.336.055	39.419.574.691

23. Phải trả cổ tức

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Cổ tức phải trả cổ đông của công ty mẹ	13.700.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các công ty con	18.490.094.976	2.693.197.477
	18.503.794.976	2.693.197.477

24. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ		Số đã nộp VND	30/9/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND		Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	71.889.585	162.825.549	279.155.514.346	(275.824.364.549)	(3.092.895.292)	-	329.190.469
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	834.393.725	-	125.013.649.363	-	(125.582.377.954)	1.403.122.316	-
Thuế xuất nhập khẩu	45.119.844	-	4.473.575.854	-	(5.837.938.607)	1.409.482.597	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.157.785	4.067.765.190	36.243.444.812	-	(28.611.554.603)	1.270.157.785	11.699.655.399
Thuế thu nhập cá nhân	21.758	667.339.918	6.191.484.819	(366.013.454)	(3.927.685.671)	72.913.942	2.638.039.554
Tiền thuê đất	5.075.957.793	1.655.223.973	16.730.509.431	-	(6.819.436.448)	-	6.490.339.163
Phí, lệ phí	-	16.971.375.782	2.920.319.490	-	(2.999.136.294)	-	16.892.558.978
	<u>7.297.540.490</u>	<u>23.524.530.412</u>	<u>470.728.498.115</u>	<u>(276.190.378.003)</u>	<u>(176.871.024.869)</u>	<u>4.155.676.640</u>	<u>38.049.783.563</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.693.418.675	2.250.308.215
Chi phí thưởng kinh doanh	-	4.500.000.000
Chi phí phải trả khác	5.192.630.200	5.483.727.614
	<u>10.886.048.875</u>	<u>12.234.035.829</u>

26. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Phải trả hàng ủy thác	7.543.962.067	5.638.382.776
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.717.240.050	1.621.541.128
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.409.677.674	7.468.392.827
	<u>21.670.879.791</u>	<u>14.728.316.731</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***27. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND	Phát sinh trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/9/2026 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng	1.578.133.380.495	3.271.020.490.824	(3.408.230.724.127)	1.440.923.147.192
Vay cá nhân	9.229.000.000	300.000.000	(2.733.000.000)	6.796.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	398.588.612	298.941.459	(298.941.459)	398.588.612
	1.587.760.969.107	3.271.619.432.283	(3.411.262.665.586)	1.448.117.735.804

(b) Vay dài hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND	Phát sinh trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/9/2026 Giá trị ghi sổ VND
Vay dài hạn	30.195.765.848	-	(298.941.459)	29.896.824.389
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(398.588.612)	298.941.459	(298.941.459)	(398.588.612)
	29.797.177.236	298.941.459	(597.882.918)	29.498.235.777

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi cho các cán bộ, nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.875.368.964	15.147.021.633
Trích lập trong kỳ	25.691.927.783	14.894.453.292
Sử dụng trong kỳ	(8.835.613.337)	(5.124.742.339)
Giảm khác	(978.048.437)	-
Số dư cuối kỳ	37.753.634.973	24.916.732.586

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025 theo báo cáo trước đây	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	792.862.397.827	260.605.679.757	3.509.935.938.880
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tổ (Thuyết minh số 42)	-	-	-	-	-	-	(3.146.219.835)	(1.664.072.547)	(4.810.292.382)
Số dư tại ngày 1/1/2025 - đã trình bày lại	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	789.716.177.992	258.941.607.210	3.505.125.646.498
Lợi nhuận trong kỳ - theo báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	-	287.401.423.544	43.322.628.735	330.724.052.279
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tổ (Thuyết minh số 42)	-	-	-	-	-	-	(2.227.855.308)	(1.178.338.784)	(3.406.194.092)
Lợi nhuận trong kỳ - đã trình bày lại	-	-	-	-	-	-	285.173.568.236	42.144.289.951	327.317.858.187
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(14.751.710.000)	(251.751.710.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.403.475.776	-	(1.403.475.776)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.832.376.367)	(4.062.076.925)	(14.894.453.292)
Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	21.633.883.775	-	-	-	(21.633.883.775)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	9.010.862	-	-	(9.010.862)	-	-
Số dư ngày 30/9/2025 - đã trình bày lại	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	804.010.999.448	282.272.110.236	3.565.797.341.393

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần đã phát hành VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2026 theo báo cáo trước đây	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	1.260.582.734.866	291.574.215.446	4.031.671.182.021
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tổ (Thuyết minh số 42)	-	-	-	-	-	-	(6.077.998.761)	(3.214.724.782)	(9.292.723.543)
Số dư tại ngày 1/1/2026 - đã trình bày lại	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	1.254.504.736.105	288.359.490.664	4.022.378.458.478
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	391.973.667.230	46.513.154.113	438.486.821.343
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(21.751.875.000)	(258.751.875.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	1.145.428.830	-	(1.145.428.830)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(18.059.424.389)	(7.632.503.394)	(25.691.927.783)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(277.327.253)	(139.236.401)	(416.563.654)
Số dư tại ngày 30/9/2026	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	418.846.487.415	982.723.327	1.389.996.222.863	305.349.029.982	4.176.004.913.384

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	30/9/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	154.050.000	65%
Các cổ đông khác	82.950.000	35%
	237.000.000	100%

- (*) Theo Văn bản số 471/TTg-ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Dưới một năm	25.306.256.830	21.995.124.155
Từ một đến năm năm	100.026.699.679	98.214.146.600
Trên năm năm	346.011.783.935	371.705.026.140
	471.344.740.444	491.914.296.895

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn ước tính	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Khu đất tại 12 Ngô Tất Tố	50 năm	42.602.316.807	43.098.041.932
Khu đất tại 95 Láng Hạ	50 năm	169.639.574.772	160.395.872.000
Lô đất 356-356A Giải Phóng	50 năm	114.582.915.438	134.495.857.881
Các tài sản khác	50 năm	144.519.933.428	153.924.525.082
		471.344.740.444	491.914.296.895

Tổng Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Dưới một năm	11.780.825.947	14.151.556.239
Từ một đến năm năm	16.362.214.909	23.339.211.122
	28.143.040.856	37.490.767.361

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/9/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	26.747	694.794.746	12.965	341.717.342
Euro (EUR)	1.162	34.557.721	575	18.084.708
Forint Hungari (HUF)	20.000	1.798.065	20.000	1.798.065
Rúp Nga (RUB)	662.000	192.486.430	662.000	163.547.100
		<u>923.636.962</u>		<u>525.147.215</u>

(c) Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

	30/9/2026	1/1/2026
	Đơn vị	Đơn vị
- Dược phẩm		
Hộp	853.896	1.207.802
Tuýp	1.687	124.567
Ống	95.820	118.509
Chai	23.255	91.714
Gói/Túi	62.700	50.310
Viên	16.733	320.922
Lọ	30.228	3.115
Khác	11.045	51.889
- Thiết bị y tế		
Chiếc	-	222.500
Đôi	176.600	-
Miếng	60.000	-
Khác	69.662	-
	<u></u>	<u></u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	4.050.881.512.624	3.918.517.407.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.936.101.549	56.761.100.184
Doanh thu cho thuê	10.138.096.542	9.055.603.044
	<u>4.117.955.710.715</u>	<u>3.984.334.110.397</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(22.051.144.031)	(12.144.909.284)
Giảm giá hàng bán	(71.407.712)	(1.520.274.125)
Chiết khấu thương mại	(892.291.416)	(10.175.290)
	<u>(23.014.843.159)</u>	<u>(13.675.358.699)</u>
Doanh thu thuần	<u>4.094.940.867.556</u>	<u>3.970.658.751.698</u>

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
		(Đã trình bày lại)
Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán	3.599.931.219.083	3.571.990.571.596
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.738.615.019	9.727.351.021
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.629.123.488)	(14.928.704.800)
	<u>3.619.040.710.614</u>	<u>3.566.789.217.817</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Cổ tức	24.360.024.300	141.527.388.686
Lãi tiền gửi	46.861.881.261	40.765.681.414
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.381.734.722	30.444.068.252
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.654.218.436	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.195.526.700	4.289.284.874
Lãi thoái vốn công ty con	-	5.103.308.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.930.119.923	7.991.432.602
	103.383.505.342	230.121.164.789

35. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	80.312.636.434	47.581.417.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.622.703.126	28.603.524.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.702.307.397
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.577.078.787	3.802.787.780
Chi phí tài chính khác	140.521.492	117.465.809
	90.652.939.839	82.807.503.079

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	94.361.733.535	96.785.061.312
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.596.883.930	4.681.014.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.185.282.170	31.273.103.663
Chi phí khấu hao	15.117.643.741	14.471.534.747
Chi phí bán hàng khác	57.799.976.327	44.480.442.822
	204.061.519.703	191.691.157.478

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.430.606.434	33.170.077.764
Chi phí dụng cụ quản lý	1.761.986.869	3.540.991.314
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.675.921.936	5.344.784.402
Thuế, phí và lệ phí	4.862.811.448	10.602.048.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.207.817.987	14.637.067.557
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.612.864.019	4.601.976.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.951.115.639	19.414.796.591
	80.503.124.332	91.311.742.514

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán	3.390.574.736.731	3.548.113.058.456
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.080.796.357	17.473.544.885
Chi phí nhân công	129.773.930.011	130.726.440.249
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.037.619.445	21.591.697.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.264.961.638	48.825.510.251
Chi phí bằng tiền khác	86.939.105.782	81.850.084.675

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	32.954.858.038	28.715.192.484
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	1.781.922.316	-
	34.736.780.354	28.715.192.484
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.224.980.137	3.898.590.243
Chi phí thuế TNDN	35.961.760.491	32.613.782.727

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
	(Đã trình bày lại)	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	474.448.581.834	359.931.640.914
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	94.889.716.367	71.986.328.183
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(54.907.379.827)	(10.623.296.693)
Chi phí không được khấu trừ thuế	63.813.589.706	2.988.013.610
Thu nhập không bị tính thuế	(67.367.651.403)	(28.305.477.737)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	1.330.966.049	(472.340.453)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(3.579.402.716)	(2.959.444.181)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.781.922.316	-
	35.961.760.491	32.613.782.727

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	3.552.057	1.612.674.572
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.300.192.778	-
Chi phí thưởng	20%	-	900.000.000
Chi phí khác	20%	-	16.050.400
		1.303.744.835	2.528.724.972

(e) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	79.932.392.454	15.986.478.491	97.829.406.036	19.565.881.207

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2022	2027	Chưa quyết toán	70.131.374.316
2023	2028	Chưa quyết toán	3.779.186.948
2025	2030	Chưa quyết toán	6.021.831.190
			79.932.392.454

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

40. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán là 380.283 triệu VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 - đã trình bày lại: 271.715 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 237.000.000 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025: 237.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Đã trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	391.973.667.230	285.173.568.236
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL	(11.690.412.720)	(13.458.440.856)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	380.283.254.511	271.715.127.380
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.605	1.146

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con ước tính số lợi nhuận cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 sẽ được phân bổ vào khen thưởng, phúc lợi theo mức kế hoạch năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại do (i) điều chỉnh lợi nhuận sau thuế phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con và (ii) ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được trình bày lại để phản ánh các điều chỉnh này.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được điều chỉnh lại như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	
	Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	280.159.225.684	1.182
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số phân bổ vào quỹ KTPL	(6.216.242.996)	(26)
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 42)	(2.227.855.308)	(9)
Số trình bày lại	<u>271.715.127.381</u>	<u>1.146</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Cổ đông		
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức đã trả	154.050.000.000	154.050.000.000
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam		
Cổ tức được chia	444.000.000.000	127.500.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	193.450.000	-
Công ty cổ phần Dược phần Sanofi-Synthelabo Việt Nam		
Cổ tức được chia	-	95.998.720.000
Công ty cổ phần Dược Danapha		
Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	166.330.372	105.407.191
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3		
Cổ tức được chia	18.984.348.000	14.238.261.000
Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	31.428.943	47.308.387
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	20.369.395.200	16.974.496.000
Mua hàng hóa dịch vụ	13.195.943.582	13.167.765.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.887.500
Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt		
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC		
Cổ tức được chia	6.868.788.800	-
Mua hàng hóa dịch vụ	9.990.706.807	9.815.854.303
Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	68.036.000	43.501.556

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Ông Nguyễn Thế Ngân	105.454.545	-
Ông Đinh Xuân Hân	466.566.764	810.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	56.590.909	80.869.565
Ông Trần Đức Hùng	-	54.130.435
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	1.300.000.000	810.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	153.000.000	135.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	79.090.909	-
Ông Hoàng Lê Sơn	79.090.909	-
Ông Trần Văn Hải	56.590.909	90.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	603.000.000	552.572.443

42. Thông tin so sánh

Trừ các số liệu được trình bày lại dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại, một số số liệu so sánh khác cũng được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, trên cơ sở biên bản kiểm tra thuế đối với niên độ tài chính 2024 - 2025 ký ngày 16 tháng 6 năm 2026 với Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("CPC1"), một công ty con của Tổng Công ty, CPC1 đã thực hiện rà soát và điều chỉnh lại khoản mục Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau với tổng số tiền là 9.293 triệu VND. Căn cứ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", Tổng Công ty đã thống nhất thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với chỉ tiêu Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại thời điểm kết thúc niên độ trước, nhằm phản ánh chính xác và trung thực số liệu Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ được chuyển sang các kỳ tiếp theo.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

Theo đó, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được trình bày lại chi tiết như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND	1/1/2026 (Trình bày lại) VND	1/1/2026 (Đã trình bày lại) VND
<i>Trình bày lại theo Thông tư 99 và Thông tư 43</i>				
Tiền	111	43.426.179.936	(500.386.090)	42.925.793.846
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	644.080.000.000	7.058.730.797	651.138.730.797
Phải thu ngắn hạn khác	135	106.660.599.802	(7.058.730.797)	99.601.869.005
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	500.386.090	500.386.090
Phải trả cổ tức	313	-	2.693.197.477	2.693.197.477
Phải trả ngắn hạn khác	320	17.421.514.208	(2.693.197.477)	14.728.316.731
<i>Điều chỉnh hồi tố</i>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	46.279.129.720	(9.292.723.543)	36.986.406.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.260.582.734.866	(6.077.998.761)	1.254.504.736.105
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a	521.983.651.047	(3.146.219.836)	518.837.431.211
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b	738.599.083.819	(2.931.778.925)	735.667.304.894
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	291.574.215.446	(3.214.724.782)	288.359.490.664

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
		30/9/2025	30/9/2025	30/9/2025
		(Theo báo cáo trước đây) VND	(Trình bày lại) VND	(Đã trình bày lại) VND
Điều chỉnh hồi tố				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.563.383.023.725	3.406.194.092	3.566.789.217.817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	407.275.727.973	(3.406.194.092)	403.869.533.881
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	324.270.066.000	(3.406.194.092)	320.863.871.908
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	363.337.835.006	(3.406.194.092)	359.931.640.914
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	330.724.052.279	(3.406.194.092)	327.317.858.187
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	287.401.423.544	(2.227.855.308)	285.173.568.236
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	43.322.628.735	(1.178.338.784)	42.144.289.951
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.182	(36)	1.146

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
		30/9/2025	30/9/2025	30/9/2025
		(Theo báo cáo trước đây) VND	(Trình bày lại) VND	(Đã trình bày lại) VND
Điều chỉnh hồi tố				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	363.337.835.006	(3.406.194.092)	359.931.640.914
Tăng các khoản phải thu	9	(101.749.697.694)	3.406.194.092	(98.343.503.602)

Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật



 Hàn Thị Khánh Vinh
 Tổng Giám đốc